ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
# TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ HUOAI

*(Kèm theo Quyết định số: 57 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

## I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m2.*

| Số TT | Địa bàn, khu vực, đoạn đường | Đơn giá |
|---|---|---|
| I | **Thị trấn Mađaguôi** | |
| | *** Quốc lộ 20:** | |
| 1 | Quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh Đồng Nai đến Cầu Trắng | 810 |
| 2 | Quốc lộ 20 đoạn từ Cầu Trắng đến giáp Trung tâm văn hoá thể thao | 1.320 |
| 3 | Quốc lộ 20 đoạn từ Trung tâm văn hoá đến cổng gần UBND thị trấn | 1.750 |
| 4 | Quốc lộ 20 đoạn từ cổng UBND thị trấn đến cổng trạm biến thế | 1.320 |
| 5 | Quốc lộ 20 đoạn từ cổng trạm biến thế đến km 84 | 675 |
| 6 | Quốc lộ 20 từ km 84 đến ranh giới Hà Lâm | 960 |
| | *** Tỉnh lộ 721** | |
| 7 | Tỉnh lộ 721 đoạn từ ngã ba thị trấn Mađaguôi đến ngã ba đi trường cấp 2 | 1.620 |
| 8 | Tỉnh lộ 721 đoạn từ ngã ba đi trường cấp 2 đến cầu 1 | 1.320 |
| | *** Khu vực chợ:** | |
| 9 | Mặt tiền đường A1, A2 | 1.800 |
| 10 | Đường số 1 đoạn giáp đường số 2 đến đường số 5 | 700 |
| 11 | Đường số 2 đến giáp đường số 3 | 500 |
| 12 | Đường số 2 đoạn từ đường số 3 đến đường số 5 | 500 |
| 13 | Đường số 3, số 4 | 700 |
| 14 | Đường số 5 | 500 |
| | *** Đường nhánh Quốc lộ, Tỉnh lộ** | |
| 15 | Đường từ Quốc lộ 20 đến cầu tổ DP 12 | 300 |
| 17 | Đường từ Quốc lộ 20 đến cầu thôn 7 xã Mađaguôi | 500 |
| 16 | Đường vành đai phía đông TT Mađaguôi | 300 |
| 25 | Đường vành đai phía tây TT Mađaguôi | 300 |
| 18 | Đường từ cổng bà Núi đến giáp đường 721 đi Phú An | 400 |
| 19 | Đường từ Ngân hàng NN đến giáp đường 721 đi Phú An (hẻm 15) | 500 |

| Số TT | Địa bàn, khu vực, đoạn đường | Đơn giá |
|---|---|---|
| 20 | Đường khu vực Huyện ủy cũ | 700 |
| 21 | Đoạn giữa TTVHTT - Phòng Giáo dục và Đào tạo | 700 |
| 22 | Đường từ Quốc lộ 20 vào đến hết bệnh viện | 800 |
| 23 | Đường từ Quốc lộ 20 vào giáp đường vành đai phía đông (hẻm 22) | 455 |
| 24 | Đường từ Quốc lộ 20 đến Trung tâm chính trị | 455 |
| 26 | Đường từ QL 20 vào Hồ thủy lợi Đạliông | 260 |
| 28 | Đường từ Tỉnh lộ 721 đến Ngã ba trường cấp 2 | 400 |
| 29 | Đường từ Tỉnh lộ 721 đến giáp đường đi Phú An | 400 |
| 30 | Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến cầu Lợi | 400 |
| | *** Các đường khác** | |
| 31 | Đường từ sau chùa Khánh Hỷ đến giáp đường số 1 chợ Mađaguôi | 210 |
| 32 | Đường ngã ba giáp Bệnh viện đến giáp đường vành đai tổ DP 6 | 400 |
| 33 | Đường đi nghĩa trang vào đến hết nghĩa trang Mađaguôi | 300 |
| 34 | Từ Ngã ba trường cấp 2 đến giáp đường vành đai tổ DP 6 | 300 |
| 35 | Hội trường tổ DP 6 đến cầu ông Lợi và đường vành đai phía Tây | 260 |
| 36 | Đường rộng trên 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m | 350 |
| 37 | Đường rộng đến 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m | 300 |
| 38 | Đường rộng trên 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m | 250 |
| 39 | Đường rộng đến 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m | 230 |
| 40 | Các đoạn đường bê tông | 200 |
| **II** | **Thị trấn Đạ M'ri** | |
| | *** QL 20** | |
| 1 | Quốc lộ 20 đoạn từ ranh giới xã Hà Lâm đến hết cây xăng số 16 | 800 |
| 2 | Quốc lộ 20 đoạn từ cây xăng số 16 đến hết UBND TT Đạ M'ri | 1.500 |
| 3 | Quốc lộ 20 đoạn từ UBND TT Đạ M'ri đến chân đèo Bảo Lộc | 1.200 |
| | *** Tỉnh lộ 713** | |
| 4 | Từ ngã ba B'sa đến giáp đường phía đông | 1.500 |
| 5 | Tỉnh lộ 713 từ đường phía đông đến cống số 1 | 600 |
| 6 | Từ cống Số 1 đến cầu Số 1 | 270 |
| | *** Đường nhánh tiếp giáp QL 20:** | |
| 7 | Đường vành đai phía Đông | 520 |
| 8 | Đường vào xã Đạ M'ri | 270 |
| 9 | Đường liên khu 4-5 | 270 |
| 10 | Đường liên khu 5-7 thị trấn Đạ M'ri | 270 |

| Số TT | Địa bàn, khu vực, đoạn đường | Đơn giá |
|---|---|---|
| 11 | Đường vào Suối lạnh thị trấn Đạ M'ri đến 200m | 270 |
| 12 | Đường lô 3 thị trấn Đạ M'ri | 260 |
| | *** Các đường khác:** | |
| 13 | Đường rộng trên 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m | 350 |
| 14 | Đường rộng đến 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m | 300 |
| 15 | Đường rộng trên 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m | 270 |
| 16 | Đường rộng đến 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m | 230 |

## II. ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m2.*

| Số TT | Địa bàn, khu vực, đoạn đường | Đơn giá |
|---|---|---|
| **I** | **Xã Mađaguôi** | |
| | **Khu vực 1** | |
| 1 | Tỉnh lộ 721 từ cầu 1 đến hết Trường cấp 1 | 840 |
| 2 | Tỉnh lộ 721 từ hết Trường cấp 1 đến Cầu 2 | 480 |
| | **Khu vực 2** | |
| 3 | Tỉnh lộ 721 từ Cầu 2 đến giáp ranh xã Đạ Oai | 130 |
| 4 | Từ Tỉnh lộ 721 đi đến Đập thuỷ lợi | 300 |
| 5 | Từ ngã ba ĐT 721 đi Đạ Tồn đến hết nghĩa địa thôn 2 | 180 |
| 6 | Đường nhựa thôn 5 | 100 |
| 7 | Từ hết nghĩa địa thôn 2 đến giáp ranh Đạ Tồn | 100 |
| 8 | Từ cầu Thôn 7 đến kênh N1 | 200 |
| 9 | Từ kênh N1 đến hết thôn 3 | 180 |
| 10 | Từ Đập thuỷ lợi đến ngã ba đường thôn 6 | 200 |
| 11 | Từ Đường thôn 6 đến Trường cấp 2 | 100 |
| | **Khu vực 3** | |
| 12 | Đường xe 3-4 bánh ra vào được | 60 |
| 13 | Đường xe 3-4 bánh không ra vào được | 50 |
| **II** | **Xã Đạ Oai** | |
| | **Khu vực 1** | |
| 1 | Tỉnh lộ 721 từ giáp ranh xã Mađaguôi đến cây số 8 | 130 |
| 2 | Tỉnh lộ 721 từ cây số 8 đến cây số 9 | 200 |
| 3 | Từ cây số 9 đến cầu Đạ Oai | 250 |

| Số TT | Địa bàn, khu vực, đoạn đường | Đơn giá |
|---|---|---|
| 4 | Từ cầu Đạ Oai đến giáp ranh Đạ Tẻh | 200 |
| | **Khu vực 2** | |
| 5 | Đường vào thôn 2 từ TL 721 vào đến cổng nhà ông Phương | 110 |
| 6 | Đường thôn 2 (từ cổng nhà ông Phương vào đến cầu treo thôn 2) | 80 |
| 7 | Đường thôn 1 từ tỉnh lộ 721 vào đến cầu Đạ Sọ | 100 |
| 8 | Từ cầu Đa Sọ vào đến đồi đá trắng | 70 |
| 9 | Đường từ Tỉnh lộ 721 đi Nam Cát Tiên -Tân Phú-Đồng Nai | 100 |
| 10 | Đường vào khu Tái định cư cụm CN Đạ Oai | 100 |
| 11 | Đường từ tỉnh lộ 721 đi Phú An-Tân Phú-Đồng Nai | 80 |
| 12 | Đường Thôn 7 từ tỉnh lộ 721 vào đến ranh giới xã Đạ Tồn | 80 |
| 13 | Đường Thôn 4 (đường bê tông) | 80 |
| 14 | Đường Bình Thạnh thôn 3 (đoạn bê tông) | 80 |
| 15 | Đường vào nhà Ông Luyện (bê tông) | 80 |
| 16 | Đường xóm 12 hộ (bê tông) | 80 |
| | **Khu vực 3** | |
| 17 | Đường xe 3-4 bánh ra vào được | 60 |
| 18 | Đường xe 3-4 bánh không ra vào được | 50 |
| **III** | **Xã Đạ Tồn** | |
| | **Khu vực 1** | |
| 1 | Đường khu dân cư Thôn 2 (đường nhựa) | 100 |
| 2 | Đường từ trường cấp I vào đến hết trạm y tế | 85 |
| | **Khu vực 2** | |
| 3 | Đường từ Trạm y tế đến nhà ông Minh | 70 |
| 4 | Đường khu dân cư Thôn 1 (đường nhựa) | 70 |
| 5 | Đường từ cầu treo đi Dốc Kiến (đường đất) | 60 |
| 6 | Đường từ Cầu Treo đi suối Đạ Tràng (đường đất) | 50 |
| | **Khu vực 3** | |
| 7 | Đường xe 3-4 bánh ra vào được | 45 |
| 8 | Đường xe 3-4 bánh không ra vào được | 35 |
| **IV** | **Xã Đạm ri** | |
| | **Khu vực 1** | |
| 1 | Từ cầu suối xã Đam ri đến hết trường cấp 1 và hết sân bóng | 130 |
| 2 | Từ sân bóng đến cầu thôn 2 | 110 |
| 3 | Từ cầu Thôn 2 đến hết ngã ba đi Thôn 1 | 100 |

| Số TT | Địa bàn, khu vực, đoạn đường | Đơn giá |
|---|---|---|
| | **Khu vực 2** | |
| 4 | Từ ngã ba đi Thôn 1 đến cầu Thôn 1 | 90 |
| 5 | Từ cầu thôn 1 đến giáp ranh xã Hà Lâm | 80 |
| 6 | Các đoạn đường nhựa còn lại | 80 |
| | **Khu vực 3** | |
| 7 | Đường xe 3-4 bánh ra vào được | 60 |
| 8 | Đường xe 3-4 bánh không ra vào được | 50 |
| **V** | **Xã Hà Lâm** | |
| | **Khu vực 1** | |
| 1 | Đoạn từ ranh giới TT Mađaguôi đến cầu Đắc Lơ | 400 |
| 2 | Đoạn từ cầu Đắc Lơ đến cầu Đại Quay | 600 |
| 3 | Đoạn từ cầu Đại Quay đến đường vào UB xã cũ | 500 |
| 4 | Đoạn từ đường vào UB xã cũ đến giáp ranh TT Đạm ri | 700 |
| 5 | Đường Đông Anh vào đến 200m | 400 |
| | **Khu vực 2** | |
| 6 | Đường từ Quốc lộ 20 đến cầu Ba vì | 375 |
| 7 | Từ cầu Ba vì đến ngã 3 Đạm ri Phước Lộc | 270 |
| 8 | Từ ngã 3 Đạm ri Phước Lộc đến giáp ranh xã Đạm ri, xã Phước Lộc | 115 |
| 9 | Đường vào UBND xã củ đến ngã 3 đập tràn | 130 |
| 10 | Đường từ cụm công nghiệp đến đường đi xã Phước Lộc | 130 |
| 11 | Quốc lộ 20 vào cầu treo thôn 1 | 115 |
| 12 | Đường Văn Đức vào đến hết đường nhựa | 115 |
| | **Khu vực 3** | |
| 13 | Đường xe 3-4 bánh ra vào được | 85 |
| 14 | Đường xe 3-4 bánh không ra vào được | 60 |
| **VI** | **Xã Đạm Ploa** | |
| | **Khu vực 1** | |
| 1 | Từ cầu số 1 đến cầu số 2 | 160 |
| 2 | Từ cầu số 2 đến cầu số 3 | 130 |
| 3 | Từ cầu số 3 đến đường đi đá bàn | 165 |
| | **Khu vực 2** | |
| 4 | Từ đường đi đá bàn đến giáp ranh xã Đoàn Kết | 55 |
| 5 | Đường Thôn 2 | 45 |

| Số TT | Địa bàn, khu vực, đoạn đường | Đơn giá |
|---|---|---|
| 6 | Đường Thôn 3 | 45 |
| 7 | Đường Thôn 4 | 45 |
| 8 | Đường Thôn 5 | 45 |
| | **Khu vực 3** | |
| 9 | Đường xe 3-4 bánh ra vào được | 40 |
| 10 | Đường xe 3-4 bánh không ra vào được | 35 |
| **VII** | **Xã Đoàn Kết** | |
| | **Khu vực 1** | |
| 1 | Đoạn từ cầu số 4 đến cầu số 5 | 130 |
| 2 | Đoạn từ cầu số 5 đến đỉnh dốc Ông Kia | 70 |
| 3 | Đoạn từ đỉnh dốc Ông Kia đến cầu số 6 | 180 |
| 4 | Đoạn từ cầu số 6 đến giáp Tánh Linh | 110 |
| 5 | Đoạn cầu treo đến giáp Tỉnh lộ | 70 |
| | **Khu vực 2** | |
| 6 | Đường vào Thôn 2 | 45 |
| 7 | Đường Thôn 3 đi Đá Bàn | 45 |
| 8 | Đường Thôn 3 đi Thôn 2 | 45 |
| 9 | Đường đi nghĩa trang Thôn 1 | 45 |
| | **Khu vực 3** | |
| 10 | Đường Thôn 1 đi Thôn 2 | 40 |
| 11 | Đường xe 3-4 bánh ra vào được | 40 |
| 12 | Đường xe 3-4 bánh không ra vào được | 35 |
| **VIII** | **Xã Phước Lộc** | |
| | **Khu vực 1** | |
| 1 | Từ ranh giới Hà Lâm đến giáp Cống Hộp | 60 |
| 2 | Từ Cống Hộp đến giáp suối nghĩa địa | 70 |
| | **Khu vực 2** | |
| 3 | Từ suối nghĩa địa đến hết thôn Suối Heo | 50 |
| 4 | Đường nội bộ khu trung tâm cụm xã | 50 |
| | **Khu vực 3** | |
| 5 | Đường xe 3-4 bánh ra vào được | 40 |
| 6 | Đường xe 3-4 bánh không ra vào được | 35 |

## III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

## IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

### 1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các thị trấn.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m2*

| Số TT | Khu vực | Đơn giá | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Khu vực I | 19 | 15 | 10 |
| 2 | Khu vực II | 15 | 12 | 8 |
| 3 | Khu vực III | 10 | 8 | 5 |

b) Đất trồng cây lâu năm:

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m2*

| Số TT | Khu vực | Đơn giá | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Khu vực I | 15 | 12 | 8 |
| 2 | Khu vực II | 12 | 10 | 6 |
| 3 | Khu vực III | 8 | 6 | 4 |

**2. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:**

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

**3. Giá đất trong các trường hợp sau đượcnhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:**

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

**4. Đất rừng sản xuất:**

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m2*

| Số TT | Vị trí | Đơn giá |
|---|---|---|
| 1 | Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ | 11 |
| 2 | Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã | 9 |
| 3 | Vị Trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại | 6 |

**5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:**

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

**6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP**

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực;

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

## V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

**1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng** (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

**2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:** Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./-

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Tiến**